

BẢNG GIÁ VIỆN PHÍ - BHYT THỰC HIỆN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM TRÍ SÀI GÒN
"theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015"

ST T	TEN	DVT	GIA BHYT	GIA DV	CHENH LECH BN ĐÓNG
	CÔNG KHÁM				
1	Khám cấp cứu	Lần	35,000	220,000	185,000
2	Khám (nội, Ngoại, chuyên khoa tái khám,...)	Lần	35,000	85,000	50,000
3	Khám bệnh hội chẩn -mời Bs BV tuyến trên hội chẩn	Lần	200,000	1,100,000	900,000
	XQUANG				
4	Chụp Xquang Hirtz_số hóa 1 phim	Lần	47,000	127,000	80,000
5	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng Blondeau_số hóa 1 phim	Lần	69,000	127,000	58,000
6	Chụp Xquang bụng đứng thẳng số hóa 1 phim	Lần	69,000	150,000	81,000
7	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng_phim > 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	53,000	150,000	97,000
8	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng_số hóa 1 phim KUB	Lần	69,000	150,000	81,000
9	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2_phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	47,000	150,000	103,000
10	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze_phim > 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	53,000	150,000	97,000
11	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn_số hóa 1 phim	Lần	69,000	150,000	81,000
12	Chụp Xquang hàm chéch một bên phải_số hóa 1 phim	Lần	69,000	150,000	81,000
13	Chụp Xquang hàm chéch một bên trái_số hóa 1 phim	Lần	69,000	150,000	81,000
14	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng_số hóa 1 phim	Lần	69,000	150,000	81,000
15	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng_phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	53,000	150,000	97,000
16	Chụp Xquang khớp háng nghiêng_số hóa 1 phim	Lần	69,000	150,000	81,000
17	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên_số hóa 1 phim	Lần	69,000	150,000	81,000
18	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch_phim > 24x30 cm (1 tư thế)	Lần	69,000	150,000	81,000
19	Chụp Xquang khung chậu thẳng_số hóa 1 phim	Lần	69,000	150,000	81,000
20	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng_ phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	53,000	150,000	97,000
21	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên_số hóa 1 phim	Lần	69,000	150,000	81,000
22	Chụp Xquang ngực thẳng	Lần	69,000	150,000	81,000
23	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch_1 phim	Lần	53,000	150,000	97,000
24	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lò cầu)	Lần	61,000	161,000	100,000
25	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze_số hóa 1 phim	Lần	69,000	196,000	127,000

26	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)_số hóa 1 phim	Lần	69,000	196,000	127,000
27	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	Lần	69,000	196,000	127,000
28	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo_phim > 24x30 cm (2 tư thế)	Lần	66,000	196,000	130,000
29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	Lần	69,000	196,000	127,000
30	Chụp Xquang tại giường	Lần	69,000	196,000	127,000
31	Chụp Xquang tại phòng mổ	Lần	69,000	196,000	127,000
32	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè trái_1phim	Lần	66,000	196,000	130,000
33	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng phải_1phim	Lần	66,000	196,000	130,000
34	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng trái_1 phim	Lần	66,000	196,000	130,000
35	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng phải_1 phim	Lần	53,000	196,000	143,000
36	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2_số hóa 2 phim	Lần	94,000	253,000	159,000
37	Chụp Xquang ruột nonChụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	Lần	113,000	322,000	209,000
38	Chụp Xquang thực quản dạ dày có uống thuốc cản quang	Lần	113,000	322,000	209,000
39	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	119,000	334,000	215,000
40	Chụp Xquang ruột nonChụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	Lần	209,000	571,000	362,000
	SIÊU ÂM				
41	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	49,000	104,000	55,000
42	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	49,000	138,000	89,000
43	Siêu âm tuyến giáp	Lần	49,000	150,000	101,000
44	Siêu âm ổ bụng	Lần	49,000	173,000	124,000
45	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	49,000	173,000	124,000
46	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	49,000	173,000	124,000
47	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	49,000	173,000	124,000
48	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	49,000	173,000	124,000
49	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	49,000	173,000	124,000
50	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	49,000	173,000	124,000
51	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	79,500	219,000	139,500
52	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	79,500	219,000	139,500
53	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	79,500	253,000	173,500
54	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Lần	176,000	253,000	77,000
55	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	79,500	276,000	196,500
56	Siêu âm Doppler tim	Lần	211,000	448,000	237,000
57	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Lần	176,000	482,000	306,000
58	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	211,000	571,000	360,000
59	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	211,000	571,000	360,000
60	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	211,000	571,000	360,000
61	Siêu âm tim Doppler tại giường	Lần	211,000	571,000	360,000
62	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	Lần	176,000	230,000	54,000

	CHỤP CT				
63	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)_không có thuốc cản quang	Lần	536,000	1,080,000	544,000
64	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	536,000	1,080,000	544,000
65	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	536,000	1,080,000	544,000
66	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	536,000	1,080,000	544,000
67	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	536,000	1,080,000	544,000
68	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	536,000	1,080,000	544,000
69	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	536,000	1,080,000	544,000
70	Chụp CLVT xoang (từ 1-32 dãy)	Lần	536,000	1,080,000	544,000
71	Chụp CLVT sọ não -xoang (từ 1-32 dãy)	Lần	970,000	1,307,000	337,000
72	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)_không có thuốc cản quang	Lần	536,000	1,339,000	803,000
73	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)_không có thuốc cản quang	Lần	536,000	1,339,000	803,000
74	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)_không có thuốc cản quang	Lần	536,000	1,339,000	803,000
75	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1-32 dãy)	Lần	536,000	1,339,000	803,000
76	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	536,000	1,339,000	803,000
77	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)_có thuốc cản quang	Lần	970,000	1,782,000	812,000
78	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	970,000	1,782,000	812,000
79	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	970,000	1,782,000	812,000
80	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	970,000	1,782,000	812,000
81	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Lần	970,000	1,782,000	812,000
82	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	970,000	1,782,000	812,000
83	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	970,000	1,782,000	812,000
84	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	970,000	1,782,000	812,000
85	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Lần	970,000	2,419,000	1,449,000
86	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Lần	970,000	2,419,000	1,449,000

87	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)_có thuốc cản quang	Lần	970,000	2,419,000	1,449,000
88	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Lần	970,000	2,419,000	1,449,000
89	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Lần	970,000	2,419,000	1,449,000
90	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Lần	970,000	2,419,000	1,449,000
91	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Lần	970,000	2,419,000	1,449,000
92	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)_có thuốc cản quang	Lần	970,000	2,419,000	1,449,000
93	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)_có thuốc cản quang	Lần	970,000	2,419,000	1,449,000
94	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	970,000	2,419,000	1,449,000
95	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	970,000	2,419,000	1,449,000
96	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	970,000	2,419,000	1,449,000
97	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Lần	970,000	2,419,000	1,449,000
98	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Lần	970,000	2,419,000	1,449,000
99	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	970,000	2,419,000	1,449,000
100	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Lần	970,000	2,419,000	1,449,000
101	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Lần	1,431,000	3,575,000	2,144,000
102	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	Lần	514,000	1,285,000	771,000
	CHỤP MRI				
103	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Lần	1,754,000	2,160,000	406,000
104	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Lần	1,754,000	2,160,000	406,000
105	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Lần	1,754,000	2,160,000	406,000
106	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Lần	1,754,000	2,160,000	406,000
107	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Lần	1,754,000	2,160,000	406,000
108	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Lần	1,754,000	2,160,000	406,000
109	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	1,754,000	2,160,000	406,000
110	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Lần	1,754,000	2,160,000	406,000
111	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Lần	1,754,000	2,160,000	406,000
112	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Lần	1,754,000	2,160,000	406,000

113	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	1,754,000	2,160,000	406,000
114	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Lần	1,754,000	2,160,000	406,000
115	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Lần	1,754,000	2,160,000	406,000
116	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Lần	1,754,000	2,160,000	406,000
117	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	1,754,000	2,160,000	406,000
118	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Lần	1,754,000	2,160,000	406,000
119	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Lần	1,754,000	2,160,000	406,000
120	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Lần	1,754,000	2,160,000	406,000
121	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
122	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
123	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
124	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
125	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
126	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
127	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
128	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
129	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
130	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
131	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
132	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
133	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
134	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
135	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
136	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
137	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
138	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
139	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
140	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000

141	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
142	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
143	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
144	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
145	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
146	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
147	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2,336,000	2,808,000	472,000
148	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Lần	3,136,000	4,104,000	968,000
	XÉT NGHIỆM				
149	Định lượng Axit Uric (niệu)	Lần	15,900	35,000	19,100
150	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	Lần	15,900	35,000	19,100
151	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Lần	12,700	35,000	22,300
152	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	Lần	26,500	35,000	8,500
153	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	26,500	35,000	8,500
154	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	15,900	35,000	19,100
155	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Lần	12,700	35,000	22,300
156	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	Lần	12,700	35,000	22,300
157	Định lượng Glucose (niệu)	Lần	13,700	35,000	21,300
158	Định lượng Protein (niệu)	Lần	13,700	35,000	21,300
159	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	Lần	26,500	35,000	8,500
160	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	26,500	35,000	8,500
161	Định lượng Ure (niệu)	Lần	15,900	35,000	19,100
162	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Lần	12,300	35,000	22,700
163	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	26,500	58,000	31,500
164	Định lượng Phospho (niệu)	Lần	20,100	58,000	37,900
165	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	21,200	69,000	47,800
166	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	21,200	69,000	47,800
167	Định lượng Amylase (dịch)	Lần	21,200	69,000	47,800
168	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Lần	21,200	69,000	47,800
169	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	21,200	69,000	47,800
170	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	21,200	69,000	47,800
171	Định lượng Canxi (niệu)	Lần	24,300	69,000	44,700
172	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	21,200	69,000	47,800
173	Định lượng Globulin (thuỷ dịch)	Lần	21,200	69,000	47,800
174	Định lượng Globulin [Máu]	Lần	21,200	69,000	47,800
175	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	21,200	69,000	47,800
176	Định lượng Phospho (máu)	Lần	21,200	69,000	47,800
177	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Lần	21,200	69,000	47,800
178	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	21,200	69,000	47,800

179	Định lượng Ure máu [Máu]	Lần	21,200	69,000	47,800
180	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	21,200	69,000	47,800
181	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	21,200	69,000	47,800
182	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	21,200	69,000	47,800
183	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	Lần	28,600	81,000	52,400
184	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	28,600	81,000	52,400
185	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Lần	26,500	81,000	54,500
186	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Lần	26,500	81,000	54,500
187	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	Lần	26,500	81,000	54,500
188	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Lần	26,500	81,000	54,500
189	Soi tươi dịch	Lần	40,200	81,000	40,800
190	Vì nấm soi tươi	Lần	40,200	81,000	40,800
191	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Lần	25,700	81,000	55,300
192	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần	31,800	92,000	60,200
193	Định lượng Mg [Máu]	Lần	31,800	92,000	60,200
194	Định lượng sắt huyết thanh	Lần	31,800	92,000	60,200
195	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	30,200	92,000	61,800
196	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	Lần	30,200	92,000	61,800
197	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Lần	31,000	92,000	61,000
198	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Lần	31,000	92,000	61,000
199	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Lần	53,700	92,000	38,300
200	Định lượng CK-MB mass [Máu]	Lần	37,100	104,000	66,900
201	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Lần	61,600	104,000	42,400
202	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	61,600	104,000	42,400
203	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	37,100	104,000	66,900
204	Treponema pallidum RPR định tính	Lần	36,800	104,000	67,200
205	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	42,400	115,000	72,600
206	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Lần	39,200	115,000	75,800
207	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Lần	39,200	115,000	75,800
208	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	Lần	39,200	115,000	75,800
209	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	39,200	115,000	75,800
210	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	44,800	115,000	70,200
211	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	39,200	115,000	75,800
212	HBsAb test nhanh	Lần	57,500	127,000	69,500
213	HBsAg test nhanh	Lần	51,700	127,000	75,300

214	HCV Ab test nhanh	Lần	51,700	138,000	86,300
215	HIV Ab test nhanh	Lần	51,700	138,000	86,300
216	HIV Ag/Ab test nhanh	Lần	51,700	138,000	86,300
217	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Lần	53,000	150,000	97,000
218	HBsAb miễn dịch bán tự động	Lần	69,000	150,000	81,000
219	HBsAg miễn dịch bán tự động	Lần	72,000	150,000	78,000
220	CRP định lượng [Giá phản ứng CRP]	Lần	21,200	161,000	139,800
221	HBcAb test nhanh	Lần	57,500	161,000	103,500
222	HBeAb test nhanh	Lần	57,500	161,000	103,500
223	HBeAg test nhanh	Lần	57,500	161,000	103,500
224	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	63,600	173,000	109,400
225	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	63,600	173,000	109,400
226	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Lần	63,600	173,000	109,400
227	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Lần	63,600	173,000	109,400
228	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Lần	63,600	173,000	109,400
229	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Lần	63,600	173,000	109,400
230	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	63,600	173,000	109,400
231	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Lần	63,600	173,000	109,400
232	Định lượng Transferin [Máu]	Lần	63,600	173,000	109,400
233	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Lần	63,600	173,000	109,400
234	Định lượng Troponin I [Máu]	Lần	74,200	196,000	121,800
235	Định lượng Troponin T [Máu]	Lần	74,200	196,000	121,800
236	Định lượng Troponin Ths [Máu]	Lần	74,200	196,000	121,800
237	Định lượng Sắt [Máu]	Lần	31,800	253,000	221,200
238	Định lượng Testosterol [Máu]	Lần	92,200	253,000	160,800
239	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động IgG	Lần	172,000	253,000	81,000
240	Fasiola (Sán lá gan lớn) IgG	Lần	172,000	253,000	81,000
241	Fasiola (Sán lá gan lớn) IgM	Lần	172,000	253,000	81,000
242	HBeAb miễn dịch bán tự động	Lần	92,000	253,000	161,000
243	HBeAb miễn dịch tự động	Lần	92,000	253,000	161,000
244	HBeAg miễn dịch bán tự động	Lần	92,000	253,000	161,000
245	HBeAg miễn dịch tự động	Lần	92,000	253,000	161,000
246	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	Lần	148,000	276,000	128,000
247	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	137,000	276,000	139,000
248	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	Lần	132,000	276,000	144,000
249	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	99,600	276,000	176,400
250	HIV Ab miễn dịch tự động	Lần	103,000	288,000	185,000
251	HBc IgM miễn dịch tự động	Lần	109,000	299,000	190,000
252	HAV Ab test nhanh	Lần	115,000	322,000	207,000
253	HBsAb định lượng	Lần	112,000	322,000	210,000
254	HBsAg miễn dịch tự động	Lần	72,000	322,000	250,000
255	HCV Ab miễn dịch tự động	Lần	115,000	322,000	207,000
256	HEV Ab test nhanh	Lần	115,000	322,000	207,000
257	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Lần	115,000	322,000	207,000
258	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	126,000	347,000	221,000

259	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	126,000	347,000	221,000
	THỦ THUẬT				
260	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	203,000	560,000	357,000
261	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	458,000	1,145,000	687,000
262	Cắt polype trực tràng	Lần	1,010,000	1,404,000	394,000
263	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	600,000	1,501,000	901,000
264	Chích áp xe phần mềm lớn	Lần	173,000	470,000	297,000
265	Chích áp xe vú	Lần	206,000	560,000	354,000
266	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	75,600	219,000	143,400
267	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Lần	75,600	219,000	143,400
268	Chọc hút áp xe thành bụng	Lần	173,000	470,000	297,000
269	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhấn giáp	Lần	203,000	560,000	357,000
270	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Lần	131,000	358,000	227,000
271	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	145,000	392,000	247,000
272	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	47,900	138,000	90,100
273	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Lần	131,000	358,000	227,000
274	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	583,000	1,447,000	864,000
275	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm/Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	169,000	459,000	290,000
276	Dẫn lưu áp xe phổi_Mở màng phổi cấp cứu	Lần	583,000	1,447,000	864,000
277	Dẫn lưu dịch màng bụng	Lần	131,000	358,000	227,000
278	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Lần	234,000	616,000	382,000
279	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Lần	183,000	493,000	310,000
280	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	Lần	241,000	638,000	397,000
281	Đặt nội khí quản	Lần	555,000	717,000	162,000
282	Đặt nội khí quản 2 nòng	Lần	555,000	717,000	162,000
283	Đặt ống nội khí quản	Lần	555,000	717,000	162,000
284	Hút dịch khớp cổ tay	Lần	109,000	299,000	190,000
285	Hút dịch khớp gối	Lần	109,000	299,000	190,000
286	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	118,000	334,000	216,000
287	Hút dịch khớp háng	Lần	109,000	299,000	190,000
288	Hút dịch khớp khuỷu	Lần	109,000	299,000	190,000
289	Hút dịch khớp vai	Lần	109,000	299,000	190,000
290	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Lần	430,000	784,000	354,000
291	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Lần	295,000	560,000	265,000
292	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm_ tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Lần	224,000	605,000	381,000
293	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm_ tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Lần	286,000	750,000	464,000
294	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ_ tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Lần	244,000	650,000	406,000
295	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ_ tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Lần	172,000	470,000	298,000
296	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ_ tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Lần	224,000	605,000	381,000

297	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ_tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Lần	286,000	750,000	464,000
298	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Lần	320,000	840,000	520,000
299	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Lần	236,000	627,000	391,000
300	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O_bột liền	Lần	320,000	840,000	520,000
301	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X_bột liền	Lần	320,000	840,000	520,000
302	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X_bột tự cán	Lần	236,000	627,000	391,000
303	Nắn, bó bột cột sống	Lần	611,000	1,523,000	912,000
304	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	106,000	288,000	182,000
305	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	576,000	1,436,000	860,000
	PHẪU THUẬT				
306	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi mê/Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Lần	647,000	1,609,000	962,000
307	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng_gây mê	Lần	647,000	1,609,000	962,000
308	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	1,793,000	4,471,000	2,678,000
309	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Lần	1,793,000	4,471,000	2,678,000
310	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Lần	2,061,000	5,141,000	3,080,000
311	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Lần	2,061,000	5,141,000	3,080,000
312	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Lần	2,061,000	5,141,000	3,080,000
313	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Lần	2,061,000	5,141,000	3,080,000
314	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Lần	2,061,000	5,141,000	3,080,000
315	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Lần	2,061,000	5,141,000	3,080,000
316	Cắt các u nang giáp móng	Lần	2,071,000	5,173,000	3,102,000
317	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Lần	2,155,000	5,378,000	3,223,000
318	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Lần	2,153,000	5,378,000	3,225,000
319	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Lần	2,167,000	5,411,000	3,244,000
320	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	3,246,000	5,670,000	2,424,000
321	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	Lần	2,303,000	5,746,000	3,443,000
322	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê_Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	Lần	2,303,000	5,746,000	3,443,000
323	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Lần	2,391,000	5,962,000	3,571,000
324	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Lần	2,447,000	6,102,000	3,655,000
325	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Lần	2,460,000	6,134,000	3,674,000
326	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2,460,000	6,134,000	3,674,000
327	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Lần	2,461,000	6,134,000	3,673,000
328	Cắt túi thừa tá tràng	Lần	2,460,000	6,134,000	3,674,000
329	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Lần	2,461,000	6,134,000	3,673,000
330	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Lần	2,461,000	6,134,000	3,673,000
331	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Lần	2,461,000	6,134,000	3,673,000
332	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	Lần	2,461,000	6,134,000	3,673,000
333	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Lần	2,461,000	6,134,000	3,673,000
334	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	2,461,000	6,134,000	3,673,000
335	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	2,461,000	6,134,000	3,673,000
336	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Lần	2,461,000	6,134,000	3,673,000

337	Phẫu thuật KHX gây liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	3,609,000	6,242,000	2,633,000
338	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương cánh tay	Lần	3,609,000	6,242,000	2,633,000
339	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương đùi	Lần	3,609,000	6,242,000	2,633,000
340	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu trong xương đùi	Lần	3,609,000	6,242,000	2,633,000
341	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương bàn và ngón tay	Lần	3,609,000	6,242,000	2,633,000
342	Phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	3,609,000	6,242,000	2,633,000
343	Phẫu thuật KHX gây trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	3,609,000	6,242,000	2,633,000
344	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	3,157,000	7,884,000	4,727,000
345	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	3,157,000	7,884,000	4,727,000
346	Cắt ruột non hình chêm	Lần	3,414,000	8,521,000	5,107,000
347	Cắt túi thừa đại tràng	Lần	3,414,000	8,521,000	5,107,000
348	Đặt vít gãy thân xương sên	Lần	3,609,000	9,007,000	5,398,000
349	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Lần	3,609,000	9,007,000	5,398,000
350	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	Lần	3,850,000	9,601,000	5,751,000
351	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	4,899,000	12,226,000	7,327,000
352	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Lần	4,899,000	12,226,000	7,327,000
353	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	Lần	5,386,000	13,435,000	8,049,000
	NỘI SOI				
354	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Lần	454,000	1,134,000	680,000
355	Nội soi bể cuốn mũi dưới	Lần	120,000	334,000	214,000
356	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	410,000	1,037,000	627,000
357	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Lần	3,891,000	9,709,000	5,818,000
358	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Lần	2,191,000	5,465,000	3,274,000
359	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Lần	2,191,000	5,465,000	3,274,000
360	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	Lần	2,191,000	5,465,000	3,274,000
361	Nội soi đại tràng sigma	Lần	287,000	840,000	553,000
362	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Lần	287,000	929,000	642,000
363	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Lần	385,000	1,102,000	717,000
364	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Lần	544,000	1,361,000	817,000
365	Nội soi đại tràng_an thần	Lần	287,000	2,200,000	1,913,000
366	Nội soi đại tràng_không an thần	Lần	287,000	1,700,000	1,413,000
367	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Lần	1,678,000	4,180,000	2,502,000
368	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Lần	287,000	750,000	463,000
369	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Lần	385,000	983,000	598,000
370	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	287,000	840,000	553,000
371	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần	385,000	983,000	598,000
372	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê/Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	Lần	431,000	1,102,000	671,000
373	Nội soi hậu môn ống cứng	Lần	124,000	336,000	212,000

374	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Lần	228,000	605,000	377,000
375	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Lần	228,000	605,000	377,000
376	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Lần	202,000	538,000	336,000
377	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Lần	1,443,000	2,398,000	955,000
378	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Lần	3,243,000	8,089,000	4,846,000
379	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê	Lần	187,000	370,000	183,000
380	Nội soi lấy dị vật tai ngoài gây mê	Lần	508,000	1,274,000	766,000
381	Nội soi lấy dị vật tai ngoài gây tê	Lần	150,000	403,000	253,000
382	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Lần	403,000	1,026,000	623,000
383	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Lần	2,663,000	6,642,000	3,979,000
384	Nội soi mũi	Lần	70,000	127,000	57,000
385	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Lần	500,000	1,253,000	753,000
386	Nội soi ổ bụng	Lần	793,000	1,976,000	1,183,000
387	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Lần	937,000	2,333,000	1,396,000
388	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Lần	793,000	1,976,000	1,183,000
389	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Lần	937,000	2,333,000	1,396,000
390	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	Lần	561,000	1,393,000	832,000
391	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Lần	2,871,000	7,171,000	4,300,000
392	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Lần	1,152,000	2,873,000	1,721,000
393	Nội soi siêu âm trực tràng	Lần	1,152,000	2,873,000	1,721,000
394	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Lần	278,000	728,000	450,000
395	Nội soi sinh thiết u vòm	Lần	500,000	1,253,000	753,000
396	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	Lần	1,543,000	3,845,000	2,302,000
397	Nội soi tai	Lần	70,000	127,000	57,000
398	Nội soi tai mũi họng	Lần	202,000	370,000	168,000
399	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Lần	202,000	538,000	336,000
400	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Lần	200,000	538,000	338,000
401	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Lần	231,000	717,000	486,000
402	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Lần	410,000	1,037,000	627,000
403	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Lần	231,000	616,000	385,000
404	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê	Lần	210,000	571,000	361,000
405	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê	Lần	210,000	571,000	361,000
406	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Lần	305,000	806,000	501,000
407	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây mê	Lần	703,000	1,760,000	1,057,000
408	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Lần	305,000	806,000	501,000
409	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Lần	410,000	1,037,000	627,000
410	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng_An thần	Lần	231,000	1,700,000	1,469,000
411	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng_Không an thần	Lần	231,000	1,200,000	969,000
412	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Lần	179,000	482,000	303,000
413	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Lần	124,000	336,000	212,000
414	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	179,000	605,000	426,000
415	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	179,000	605,000	426,000
416	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	278,000	728,000	450,000
417	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	179,000	482,000	303,000

418	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Lần	278,000	728,000	450,000
419	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	Lần	228,000	605,000	377,000
	CÔNG CÁC LOẠI				
420	Cắt chỉ	Lần	30,000	69,000	39,000
421	Cắt chỉ khâu da	Lần	30,000	69,000	39,000
422	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Lần	55,000	150,000	95,000
423	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	55,000	150,000	95,000
424	Thụt giữ	Lần	78,000	219,000	141,000
425	Thụt tháo	Lần	78,000	219,000	141,000
426	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	78,000	219,000	141,000
427	Thụt tháo phân	Lần	78,000	219,000	141,000
428	Tiêm dưới da	Lần	10,000	23,000	13,000
429	Tiêm trong da	Lần	10,000	35,000	25,000
	TIỀN GIƯỜNG				
430	Ghế xếp	Ngày	0	60,000	60,000
431	Giường cách ly tạm	Ngày	0	340,000	340,000
432	Giường cách ly theo dõi sức khỏe	Ngày	0	600,000	600,000
433	Giường cách ly theo dõi sức khỏe (bao phòng)	Ngày	0	1,200,000	1,200,000
434	Giường cấp cứu	Giờ	0	130,000	130,000
435	Giường Dịch Vụ 01 - Khoa nội Tim Mạch - H038	Ngày	171,100	2,000,000	1,828,900
436	Giường dịch vụ 01 - Khoa nội tổng hợp - H038	Ngày	171,100	2,000,000	1,828,900
437	Giường hậu phẫu	Giờ	0	45,000	45,000
438	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giờ	0	313,000	313,000
439	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - H001	Ngày	282,000	630,000	348,000
440	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - H002	Ngày	282,000	630,000	348,000
441	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - H003	Ngày	282,000	630,000	348,000
442	Giường Khoa Ngoại tổng hợp - H045	Ngày	149,100	1,200,000	1,050,900
443	Giường Khoa Ngoại tổng hợp - H046	Ngày	149,100	1,200,000	1,050,900
444	Giường Khoa ngoại tổng hợp (phẫu thuật) –H047	ngày	198,300	1,200,000	1,001,700
445	Giường Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H047	Ngày	198,300	1,200,000	1,001,700
446	Giường Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H053	Ngày	175,600	600,000	424,400
447	Giường Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H059	Ngày	148,600	1,500,000	1,351,400
448	Giường Khoa Nhi - H035	Ngày	171,100	1,200,000	1,028,900
449	Giường Khoa nội Tim Mạch - H037	Ngày	171,100	1,200,000	1,028,900
450	Giường Khoa nội Tim Mạch - H038	Ngày	171,100	1,200,000	1,028,900
451	Giường Khoa nội tổng hợp - H033	Ngày	171,100	1,200,000	1,028,900
452	Giường Khoa nội tổng hợp - H037	Ngày	171,100	1,200,000	1,028,900
453	Giường Khoa nội tổng hợp - H038	Ngày	171,100	600,000	428,900
454	Giường Khoa Phụ - Sản - H043	Ngày	149,100	600,000	450,900
455	Giường Khoa Phụ - Sản - H044	Ngày	149,100	600,000	450,900
456	Giường Khoa Phụ - Sản - H045	Ngày	149,100	1,200,000	1,050,900
457	Giường Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H040	Ngày	198,300	2,000,000	1,801,700
458	Giường Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H041	Ngày	198,300	600,000	401,700
459	Giường Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H051	Ngày	175,600	1,500,000	1,324,400
460	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H001	Ngày	149,100	600,000	450,900
461	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H002	Ngày	149,100	600,000	450,900
462	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H003	Ngày	149,100	600,000	450,900
463	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H004	Ngày	149,100	600,000	450,900
464	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H005	Ngày	149,100	600,000	450,900

465	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H006	Ngày	149,100	600,000	450,900
466	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H007	Ngày	149,100	600,000	450,900
467	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H008	Ngày	149,100	600,000	450,900
468	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H009	Ngày	149,100	600,000	450,900
469	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H010	Ngày	149,100	600,000	450,900
470	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H019	Ngày	149,100	1,500,000	1,350,900
471	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H020	Ngày	149,100	1,500,000	1,350,900
472	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H021	Ngày	149,100	1,500,000	1,350,900
473	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp - H022	Ngày	149,100	1,500,000	1,350,900
474	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H057	Ngày	149,100	2,000,000	1,850,900
475	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật)	Ngày	198,300	600,000	401,700
476	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H011	Ngày	198,300	1,200,000	1,001,700
477	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H012	Ngày	198,300	600,000	401,700
478	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H013	Ngày	198,300	600,000	401,700
479	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H014	Ngày	198,300	600,000	401,700
480	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H015	Ngày	198,300	600,000	401,700
481	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H016	Ngày	198,300	600,000	401,700
482	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H017	Ngày	198,300	600,000	401,700
483	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H018	Ngày	198,300	600,000	401,700
484	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H024	Ngày	198,300	1,500,000	1,301,700
485	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H025	Ngày	198,300	1,500,000	1,301,700
486	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H026	Ngày	198,300	1,500,000	1,301,700
487	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H047	Ngày	198,300	1,500,000	1,301,700
488	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H048	Ngày	198,300	1,500,000	1,301,700
489	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H051	Ngày	175,600	600,000	424,400
490	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H052	Ngày	175,600	600,000	424,400
491	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H054	Ngày	175,600	600,000	424,400
492	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H055	Ngày	175,600	1,500,000	1,324,400
493	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H056	Ngày	175,600	1,500,000	1,324,400
494	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H058	Ngày	198,300	2,000,000	1,801,700
495	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H059	Ngày	198,300	600,000	401,700
496	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H060	Ngày	175,600	600,000	424,400
497	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H061	Ngày	175,600	1,500,000	1,324,400

[illegible]

552	Giường máy lạnh - Khoa nội tổng hợp - H017	Ngày	171,100	1,500,000	1,328,900
553	Giường máy lạnh - Khoa nội tổng hợp - H018	Ngày	171,100	1,500,000	1,328,900
554	Giường máy lạnh - Khoa nội tổng hợp H016	Ngày	171,100	1,500,000	1,328,900
555	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H001	Ngày	149,100	600,000	450,900
556	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H002	Ngày	149,100	600,000	450,900
557	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H003	Ngày	149,100	600,000	450,900
558	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H004	Ngày	149,100	600,000	450,900
559	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H005	Ngày	149,100	600,000	450,900
560	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H006	Ngày	149,100	600,000	450,900
561	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H007	Ngày	149,100	600,000	450,900
562	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H008	Ngày	149,100	600,000	450,900
563	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H015	Ngày	149,100	1,500,000	1,350,900
564	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H016	Ngày	149,100	1,500,000	1,350,900
565	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H017	Ngày	149,100	1,500,000	1,350,900
566	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H018	Ngày	149,100	1,500,000	1,350,900
567	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H018	Ngày	149,100	1,500,000	1,350,900
568	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H019	Ngày	149,100	1,500,000	1,350,900
569	Giường máy lạnh - Khoa phụ - sản - H046	Ngày	149,100	2,000,000	1,850,900
570	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H009	Ngày	198,300	600,000	401,700
571	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H010	Ngày	198,300	600,000	401,700
572	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H011	Ngày	198,300	600,000	401,700
573	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H012	Ngày	198,300	600,000	401,700
574	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H013	Ngày	198,300	600,000	401,700
575	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H014	Ngày	198,300	600,000	401,700
576	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H020	Ngày	198,300	1,500,000	1,301,700
577	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H021	Ngày	198,300	1,500,000	1,301,700
578	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H042	Ngày	175,600	600,000	424,400
579	Giường máy lạnh - Khoa phụ - sản (Phẫu thuật) - H047	Ngày	175,600	2,000,000	1,824,400
580	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H052	Ngày	175,600	600,000	424,400
581	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H053	Ngày	175,600	600,000	424,400
582	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H054	Ngày	175,600	600,000	424,400
583	Giường máy lạnh -Khoa Nhi - H20	Ngày	171,100	2,000,000	1,828,900
584	Giường máy lạnh -Khoa Nhi - H21	Ngày	171,100	2,000,000	1,828,900
585	Tiền giường truyền dịch (phòng khám)	Giờ	-	70,000	70,000

